

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày 02 tháng 4 năm 2019

V/v: “*Không công nhận là vợ chồng,
tranh chấp nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.

2. Ông Nguyễn Văn Môn.

*** Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Hán - Kiểm sát viên.

Ngày 02/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 35/2019/TLST-HNGĐ ngày 29/01/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 12/3/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 80 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Đặng Văn T, sinh năm 1971 (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 02 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đặng Văn T kết hôn năm 1992, đăng ký tại UBND phường N, thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc (nay là phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Sau đó, năm 1995 thì phường T được thành lập và tách ra từ phường N. Do thời gian đăng ký đã lâu nên Giấy chứng nhận kết hôn giữa chị và anh T đã thất lạc. Chị có ra UBND phường N xin sao lại Giấy chứng nhận kết hôn nhưng UBND phường N cũng không cung cấp được do không còn lưu trữ. Do vậy, chị không thể cung cấp được cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn giữa chị và anh T.

Việc chị và anh T kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn, đã được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền

thống. Sau khi kết hôn chị và anh T về chung sống với nhau ngay tại phường T, thành phố B.

Thời gian đầu chung sống, chị và anh T chung sống hạnh phúc. Nhưng đến năm 2008 thì cuộc sống giữa chị và anh T bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị và anh T bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề. Từ đó chị và anh T thường xuyên cãi vã nhau và luôn căng thẳng với nhau. Khi không thể chịu đựng thêm được nữa thì chị và anh T ly thân.

Đến nay, chị và anh T đã ly thân được hơn 10 năm và không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh T là không thể hàn gắn, chị không còn tình cảm gì với anh T. Chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T. Trường hợp nếu có đủ căn cứ xác định chị và anh T không là vợ chồng thì chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Đặng Văn T, sinh năm 1993; Đặng Văn H, sinh ngày 07/12/2005 và Đặng Văn H2, sinh ngày 03/4/2000. Hiện cháu T và cháu H2 đều đã trưởng thành, do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng với cháu H thì chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại, chị đang kinh doanh tự do, thu nhập khoảng 10 triệu đồng/tháng đủ đảm bảo điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/02/2019, bị đơn là anh Đặng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc T kết hôn năm 1992, đăng ký tại UBND phường N, thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc (nay là phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Sau đó, khoảng năm 1995 thì phường T được thành lập và tách ra từ phường N. Hiện nay, do thời gian đã lâu nên Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh và chị T đã thất lạc. Do vậy, anh không thể cung cấp được cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh và chị T.

Việc anh chị kết hôn, chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn, đã được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống với nhau ngay. Thời gian đầu anh và chị T chung sống hạnh phúc. Nhưng đến năm 2008 thì việc sống chung giữa anh và chị T bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống trong nhiều vấn đề từ kinh tế, tính cách, quan hệ xã hội đến nuôi dạy con cái. Từ đó anh chị thường xuyên cãi vã nhau và ly thân nhau. Đến nay, anh chị đã ly thân được hơn 10 năm, không ai quan tâm gì đến ai và mỗi người đã có cuộc sống riêng. Nay anh xác định không còn tình cảm gì với chị T, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Trường hợp nếu có đủ căn cứ xác định anh và chị T không là vợ chồng thì anh đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là Đặng Văn T, sinh năm 1993; Đặng Văn H, sinh ngày 07/12/2005 và Đặng Văn H2, sinh ngày 03/4/2000. Hiện cháu T và cháu H2 đều đã trưởng thành, do vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng với cháu H thì anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/02/2019, con chung của anh T, chị T: Cháu Đặng Văn H, sinh ngày 07/12/2005 trình bày nguyện vọng được ở với chị T khi anh T và chị T không còn chung sống với nhau nữa.

Tại Đơn xin xác nhận ngày 22/01/2019 của chị T, UBND phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 1994 trở về trước không còn lưu trữ tại UBND phường, do vậy, không có căn cứ để xác nhận chị T và anh T có đăng ký kết hôn hay không.

Tại Công văn số 15/UBND-TP ngày 28/02/2019, UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Trong sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại UBND phường thì không có trường hợp nào tên là Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1973 đăng ký kết hôn với ai tên là Đặng Văn T, sinh năm 1971.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đề nghị Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải. Ngày 20/02/2019, anh T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Tòa án không tiến hành tranh luận tại phiên tòa do anh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 14, 53, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự xử:

- + Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Đặng Văn T.

- + Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đặng Văn H, sinh ngày 07/12/2005. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, không xem xét giải quyết.

- + Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của chị T thì thấy đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình. Chị T yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng và yêu cầu giải quyết nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo khoản 7 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặc dù, các đương sự trình bày có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn, tuy nhiên hiện tại các đương sự không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình xác minh tại nơi cư trú của anh T, chị T cũng không có căn cứ nào chứng minh việc chị T và anh T đăng ký kết hôn. Do vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T.

[3] Về con chung: Chị T và anh T có 03 con chung là Đặng Văn T, sinh năm 1993; Đặng Văn H, sinh ngày 07/12/2005 và Đặng Văn H2, sinh ngày 03/4/2000. Cháu T và cháu H2 đều đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Riêng với cháu H thì anh T, chị T đồng thuận quan điểm để chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu H trình bày mong muốn được ở cùng chị T và chị T có công việc, thu nhập ổn định đủ để đảm bảo nuôi con. Do vậy, giao con chung Đặng Văn H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Đặng Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Đặng Văn H, sinh ngày 07/12/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2016/0000220 ngày 28/01/2019. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T vắng mặt tại phiên tòa có

quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

**TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trần Mạnh Thắng

